



yǒu bǎ wò

有把握

adjective phrase · confident; sure; certain

Example Sentence

zhǐ yǒu chōng fèn zhǔn bèi cái néng yǒu bǎ wò chéng gōng
只有充分准备，才能有把握成功。

Only with thorough preparation can you be
confident of success.

Trace each character, then write the word on your own.

有	有	有	有	有	有	有	有	有		
把	把	把	把	把	把	把	把	把	把	
握	握	握	握	握	握	握	握	握	握	握
握	握	握	握							